

# PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHUỖI GIÁ TRỊ NGÀNH HÀNG DỪA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Nguyễn Phú Sơn<sup>1</sup>, Lê Thị Thanh Hiếu<sup>2</sup>, Lê Bửu Minh Quân<sup>3</sup>, Nguyễn Thị Thu An<sup>4</sup>

**Tóm tắt:** Nghiên cứu được thực hiện nhằm nhận diện tiềm năng và đề xuất giải pháp để phát triển bền vững chuỗi giá trị (CGT) ngành hàng dừa ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Phân tích ma trận SWOT được sử dụng như là công cụ phân tích chính trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, CGT ngành hàng dừa vùng ĐBSCL có nhiều tiềm năng phát triển trong khâu sản xuất, chế biến sản phẩm, môi trường kinh doanh trong và ngoài nước thuận lợi. Để phát triển bền vững CGT ngành hàng dừa ở ĐBSCL, có 08 giải pháp được đề xuất từ kết quả nghiên cứu, liên quan đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu lớn, kết hợp với du lịch, đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm chế biến sâu, phát triển vùng nguyên liệu dừa hữu cơ, thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao, củng cố và phát triển các mối liên kết, đẩy mạnh sản xuất cây giống và nâng cao năng lực liên kết và thị trường của các tác nhân trong chuỗi.

**Từ khóa:** Chuỗi giá trị; Đồng bằng sông Cửu Long; Phát triển bền vững; Ngành dừa.

## SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF THE COCONUT VALUE CHAIN IN THE MEKONG DELTA

**Abstract:** The paper aims to identify the potential and propose solutions for the sustainable development of the coconut value chain (VC) in the Mekong Delta (MD). SWOT matrix analysis was used as the primary analytical tool. The findings illustrate that the coconut value chain in the Mekong Delta has strong development potential in production, product processing, and favorable domestic and international business environments. To achieve sustainable development of the coconut value chain in the region, the paper proposes eight solutions, including building a large-scale database, integrating coconut production with tourism, promoting the production of deeply processed products, developing organic raw-material areas, fostering high-tech applications, strengthening and expanding linkages, boosting seedling production, and enhancing the linkage capacity and market access of chain actors.

**Keywords:** Value chain; Mekong Delta; Sustainable development; Coconut industry.

Nộp bản thảo: 19/3/2025

Chấp nhận đăng: 10/5/2025

---

<sup>1</sup>PGS.TS., Trường Kinh tế, Đại học Cần Thơ, email liên hệ: npson@ctu.edu.vn.  
<sup>2, 3, 4</sup> Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ.

## 1. Giới thiệu

Năm 2024, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) đã phê duyệt Đề án “Phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030”, trong đó cây dứa là một trong 06 loại cây công nghiệp (CCN) chủ lực quốc gia. Dứa được trồng phổ biến ở các tỉnh, thành vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), chiếm 88% tổng diện tích trồng dứa của cả nước. Ở vùng ĐBSCL, dứa được trồng chủ yếu ở 04 tỉnh là Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh và Vĩnh Long, chiếm 80% diện tích trồng dứa của vùng (Bộ NN&PTNT, 2024). Từ 2018, lãnh đạo của 04 tỉnh này đã thành lập Ban Điều hành liên kết 04 tỉnh duyên hải phía đông ĐBSCL nhằm thực hiện các hoạt động liên kết tiểu vùng giữa 04 tỉnh, trong đó lấy ngành hàng dứa làm không gian liên kết, do dứa là sản phẩm nông nghiệp chủ lực và tiềm năng của cả 04 tỉnh. Chính những lợi thế vốn có về quy mô sản xuất cũng như sự quan tâm của Nhà nước và địa phương trong những năm qua đã thúc đẩy chuỗi giá trị (CGT) dứa ở ĐBSCL phát triển từ khâu cung cấp cây giống đến tiêu thụ sản phẩm đầu ra, đặc biệt trong khâu sản xuất, chế biến các sản phẩm giá trị gia tăng (GTGT) và gần đây trong khâu xây dựng vùng nguyên liệu dứa hữu cơ. Ngoài ra, một số tỉnh đã phát triển mô hình phát triển vườn dứa kết hợp với du lịch. Những hoạt động này đã góp phần tạo thêm GTGT và lợi nhuận cho toàn chuỗi.

Tuy vậy, theo kết quả nghiên cứu của nhiều tác giả trước đây đã chỉ ra rằng, CGT dứa ở các tỉnh ĐBSCL vẫn còn có những hạn chế nhất định làm cản trở việc tăng GTGT của chuỗi dứa như: năng lực liên kết của tác nhân tham gia trong chuỗi còn hạn chế, quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, manh mún, chất lượng cây giống thấp, sâu bệnh dịch hại, giá cả thị trường không ổn định, năng lực thị trường của các tác nhân, đặc biệt là của các nhà vườn còn hạn chế,... Bên cạnh đó, vẫn còn có nhiều tiềm năng chưa được khai thác triệt để hoặc có thể được tận dụng để thúc đẩy phát triển CGT dứa ở ĐBSCL như: xu thế hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam gia tăng, ngành du lịch có xu hướng phát triển mạnh trong những năm gần đây, có nhiều chính sách của Trung ương và địa phương hỗ trợ phát triển,... (Trần Tiến Khai và cộng sự, 2011; Bùi Văn Trịnh và Nguyễn Thị Tâm, 2020; Nguyễn Phú Sơn và cộng sự, 2016; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh, 2020).

Chính những lý do nêu trên, nghiên cứu được tiến hành để nhận diện được những điểm mạnh, tiềm năng, cơ hội, cũng như những hạn chế và thách thức mà CGT dứa ở vùng ĐBSCL có được và phải đối mặt, nhằm đề xuất những giải pháp để phát triển bền vững CGT dứa ở ĐBSCL, góp phần nâng cao GTGT và lợi nhuận cho toàn chuỗi; từ đó góp phần phát triển kinh tế - xã hội cho các tỉnh có sản xuất, chế biến và kinh doanh dứa, đặc biệt ở 04 tỉnh duyên hải phía đông ĐBSCL: Bến Tre, Tiền Giang, Trà Vinh và Vĩnh Long.

## 2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

Tổng hợp từ nhiều quan điểm và định nghĩa khác nhau của những nhà khoa học, doanh nghiệp (DN) và những nhà hoạch định chính sách phát triển kinh tế nói chung, trong kinh tế nông nghiệp nói riêng, có thể rút ra một khái niệm chung nhất về CGT bền vững của một ngành hàng hoặc sản phẩm như sau: Một CGT ngành hàng/sản phẩm được gọi là bền vững khi và chỉ khi nó tạo được lợi nhuận cho tất cả các tác nhân tham gia trong chuỗi (tính bền vững về kinh tế), đồng thời mang lại lợi ích cho toàn xã hội/cộng đồng (tính bền vững về mặt xã hội) và có tác động tích cực đến môi trường tự nhiên (tính bền vững về môi trường).

Về khía cạnh kinh tế, một CGT được coi là bền vững nếu các hoạt động do các tác nhân tham gia trong chuỗi, cũng như các tổ chức/đơn vị hỗ trợ/thúc đẩy chuỗi thực hiện có tính khả thi về mặt thương mại hoặc về mặt tài chính đối với các dịch vụ công. Nói cách khác, mọi nỗ lực của các tác nhân và các tổ chức/đơn vị hỗ trợ/thúc đẩy chuỗi đều hướng đến kết quả làm tăng giá trị kinh tế - kể cả GTGT và lợi nhuận của toàn chuỗi, dựa vào việc nhận diện và khai thác những tiềm năng, cơ hội, cũng như việc nhận diện và khắc phục những hạn chế, thách thức của ngành hàng/sản phẩm đang được xem xét.

Dựa vào những lập luận được nêu trên, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi tập trung vào việc đánh giá tiềm năng giá trị kinh tế của cây dứa ở vùng ĐBSCL, cũng như những cơ hội, thách thức và hạn chế của ngành hàng dứa, từ đó đề xuất một số giải pháp để nâng cao GTGT và phát triển bền vững CGT dứa.

## **2.2. Phương pháp nghiên cứu**

Nghiên cứu sử dụng lý thuyết chuỗi giá trị của Kaplinsky và Morris (2001), liên kết chuỗi (*ValueLinks*) của Hiệp hội hợp tác kỹ thuật Đức (Deutsche Gesellschaft für Technische Zusammenarbeit) (GTZ Eschborn, 2007), Bộ Phát triển quốc tế Anh (The Department for International Development - DFID) (M4P, 2008) để tiếp cận phân tích chuỗi giá trị ngành hàng theo khung phân tích từ sản xuất đến đầu ra sản phẩm.

Nghiên cứu sử dụng chủ yếu công cụ phân tích ma trận SWOT nhằm đưa ra giải pháp phát triển bền vững CGT ngành hàng dứa ở vùng ĐBSCL. Dữ liệu sử dụng để phân tích ma trận SWOT dựa vào những thông tin sơ cấp được thu thập từ lãnh đạo các sở ngành có liên quan đến ngành hàng dứa, lãnh đạo các địa phương có diện tích trồng dứa lớn ở ĐBSCL như Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long, thông qua phương pháp thảo luận nhóm, với mỗi nhóm có từ 5-10 người tham gia. Mỗi tỉnh tổ chức 1 cuộc thảo luận nhóm với lãnh đạo địa phương cấp tỉnh và huyện (có diện tích trồng dứa lớn) và các sở, ban, ngành có liên quan (Nông nghiệp & Môi trường; Công Thương).

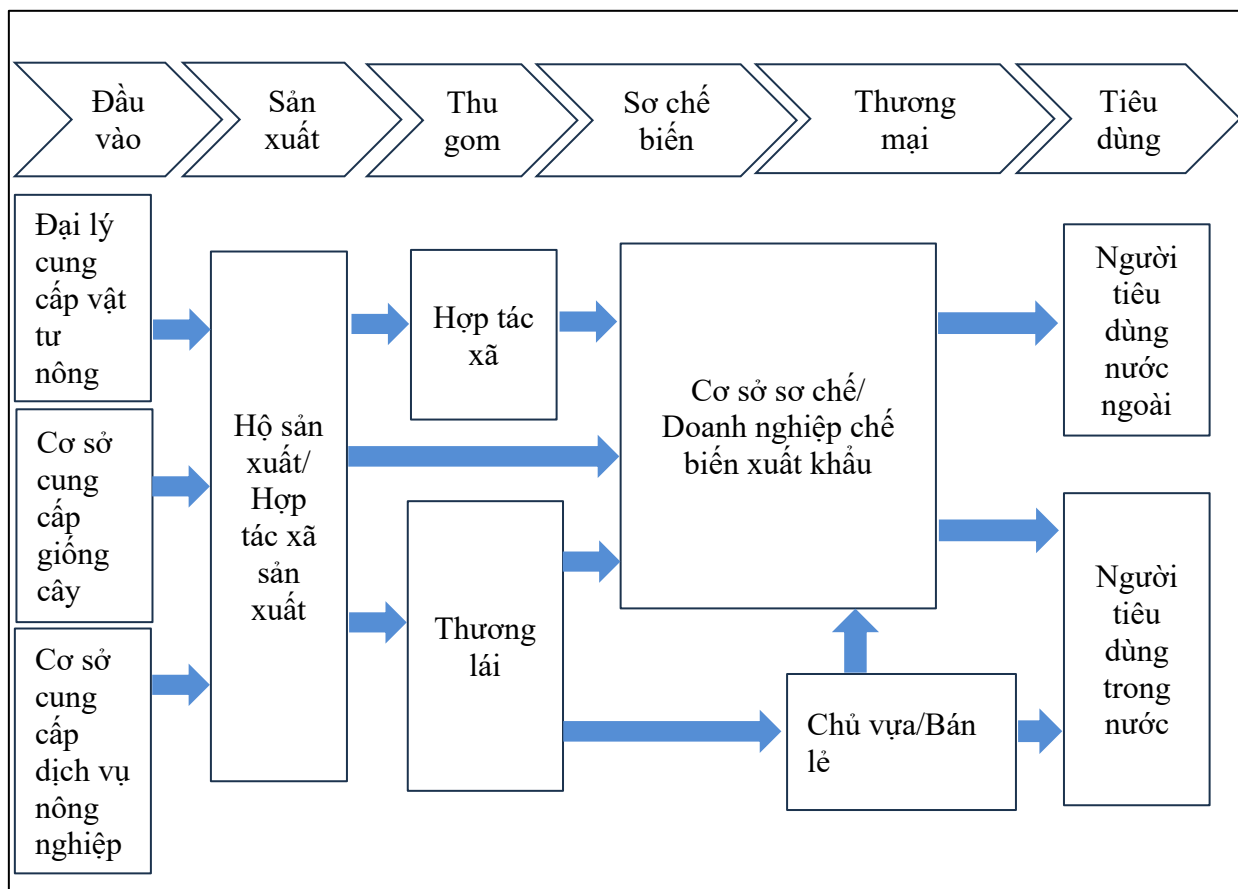
Phân tích SWOT được sử dụng để nhận diện các yếu tố nội tại của chuỗi dứa, bao gồm các điểm mạnh (ký hiệu là S - Strengths) và các điểm yếu (ký hiệu là W - Weaknesses), cũng như các yếu tố bên ngoài chuỗi, bao gồm: các cơ hội (ký hiệu là O - Opportunities) và những thách thức (ký hiệu là T - Threats) (Humphrey, 2005). Từ những kết quả đầu ra này từ phân tích SWOT, nghiên cứu sử dụng công cụ phân tích ma trận TOWS để xây dựng 04 nhóm giải pháp, bao gồm: công kích (offensive solution); kết hợp các điểm mạnh với nhau để xây dựng nhóm giải pháp đối phó/thích ứng (coping/adaptive solution); kết hợp các điểm yếu (ký hiệu là W - Weaknesses) với những cơ hội để xây dựng nhóm giải pháp điều chỉnh (adjusting solution); kết hợp các điểm yếu với những thách thức để xây dựng nhóm giải pháp phòng thủ (defensive solution) (Wehrich, 1982).

Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp phân tích thống kê mô tả dựa vào các thông tin, số liệu thứ cấp từ các báo cáo, nghiên cứu sẵn có.

## **3. Kết quả nghiên cứu**

### **3.1. Mô tả sơ đồ chuỗi giá trị dứa ở vùng ĐBSCL**

HÌNH 1. SƠ ĐỒ CHUỖI GIÁ TRỊ DỪA Ở ĐBSCL



Chuỗi giá trị dừa ở vùng ĐBSCL, được khái quát trong sơ đồ chuỗi ở Hình 1. Theo sơ đồ này, từ đầu vào đến tiêu dùng có 06 khâu trong chuỗi. Trong khâu sản xuất, có các hộ sản xuất (HSX) riêng lẻ và các hợp tác xã (HTX). Trong đó, các HTX tham gia khâu sản xuất, khâu thu gom và bán sản phẩm dừa thu gom được cho các cơ sở sơ chế/ doanh nghiệp chế biến xuất khẩu (DNCBXX). Phần lớn dừa được sản xuất bởi các HSX và HTX được bán cho các cơ sở sơ chế hoặc DNCBXX và thương lái.

Thương lái sau khi mua dừa từ HSX và HTX bán lại cho các cơ sở sơ chế hoặc DNCBXX và các chủ vừa bán sỉ và/hoặc những người bán lẻ. Kế đó, dừa được bán cho người tiêu dùng trong nước. Trong khi đó, các sản phẩm dừa từ các cơ sở sơ chế/DNCBXX được bán cho cả người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

### 3.2. Khái quát về ngành hàng dừa Việt Nam

#### Trong khâu sản xuất dừa

Theo Bộ NN&PTNT (2023), trong giai đoạn 2011-2021, diện tích dừa của Việt Nam tăng trưởng bình quân 2,7%/năm và tính đến 2022 diện tích dừa đạt khoảng 194 nghìn ha, tập trung ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và ĐBSCL, trong đó ĐBSCL có khoảng 171 nghìn ha (chiếm khoảng 88%). Diện tích dừa ở ĐBSCL tập trung ở 04 tỉnh Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang và Vĩnh Long. Định hướng đến năm 2030, diện tích dừa của vùng ĐBSCL tăng đến 200 nghìn ha, với mức

sản lượng ước tính đạt khoảng 2,1 triệu tấn/năm (Bảng 1). Cũng theo Bộ NN&PTNT (2023), cây dứa của Việt Nam, mặc dù chỉ chiếm 1,67% diện tích trồng dứa trên thế giới, 2,07% diện tích dứa ở châu Á và 0,43% về diện tích và 0,71% về giá trị sản xuất (đạt gần 7.300 tỷ đồng) so với ngành nông nghiệp và ngành trồng trọt của Việt Nam, nhưng tính đến thời điểm đầu năm 2022, ngành hàng dứa của Việt Nam đứng thứ 5 về diện tích, đứng thứ 3 về năng suất, đứng thứ 5 về sản lượng và thứ 4 về kim ngạch xuất khẩu trên thị trường thế giới.

**BẢNG 1. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN QUY MÔ DỪA Ở ĐBSCL ĐẾN 2030**

TT	Tỉnh, thành	Diện tích năm 2022 (ha)	Năm 2030				Tăng (+), giảm (-) diện tích (ha)
			Diện tích (ha)	Diện tích cho sản phẩm (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	
Cả nước		194.286	200.000	178.000	120,0	2.136.000	5.714,3
ĐBSCL		171.014	175.000	155.000	120,0	1.860.000	3.986,3
1	Tiền Giang	21.651	22.000	18.700	147,0	274.890	349,4
2	Bến Tre	78.019	80.000	74.000	100,0	740.000	1.981,0
3	Trà Vinh	26.058	25.000	22.000	180,0	396.000	-1.057,8
4	Vĩnh Long	10.559	10.500	10.000	150,0	150.000	-58,7
5	Kiên Giang	6.191	6.500	5.600	80,0	44.800	308,6
6	Sóc Trăng	8.422	7.800	6.200	100,0	62.000	-622,2
7	Bạc Liêu	4.804	4.780	5.000	55,0	27.500	-24,0
8	Cà Mau	7.320	7.500	7.000	60,0	42.000	179,5

*Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2023.*

Thêm vào đó, về mặt chủng loại sản phẩm, cơ cấu giống dứa được trồng rất đa dạng, tựu trung 3 nhóm giống: giống dứa uống nước (dứa lùn), dứa lấy dầu (dứa cao) và dứa lai với năng suất cao. Sự đa dạng này cho thấy, hiện tại và tương lai, ngành hàng dứa của ĐBSCL có thể tham gia vào nhiều CGT khác nhau, tùy vào nhu cầu của thị trường người mua.

Ngoài ra, trong số 06 cây công nghiệp lâu năm chủ lực của Việt Nam, theo tính toán của Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp (Bộ NN&PTNT, 2023), lợi nhuận đạt được/ha trồng dứa cao nhất so với 05 loại cây công nghiệp lâu năm còn lại (210,4 triệu đồng/ha/năm đối với dứa tươi và 36,04 triệu đồng đối với dứa chế biến). Những con số này cho thấy, cây dứa ở ĐBSCL có được những lợi thế về mặt quy mô và hiệu quả tài chính so với những loại CCN chủ lực khác trong nước.

*Trong khâu sơ chế biến và thương mại sản phẩm từ dứa*

Tính đến 2022, cả nước có 854 doanh nghiệp sản xuất, chế biến các sản phẩm từ dứa. Một trong những lợi thế của cây dứa là hầu như tất cả những thành phần sinh học của cây dứa đều được sử dụng để sản xuất, chế biến những sản phẩm GTGT, đáp ứng nhiều mặt cho nhu cầu tiêu dùng của xã hội. Theo Bộ NN&PTNT (2024), những sản phẩm từ dứa ở vùng ĐBSCL rất đa dạng, cụ thể như thân dứa được sử dụng làm gỗ đáp ứng cho ngành mộc; lá dứa được sử dụng để sản xuất chổi, giỏ, thảm; nước dứa được sử dụng để chế biến thạch dứa, nước dứa đóng hộp; cơm dứa sơ chế, cơm dứa nạo sấy, sữa dứa, bột sữa dứa, dầu dứa, kẹo dứa, mỹ phẩm (son dưỡng môi, kem

dưỡng da, mặt nạ thạch dừa,...); gáo dừa làm than hoạt tính, than thiêu kết, hàng thủ công mỹ nghệ; vỏ dừa được sử dụng để sản xuất chỉ xơ dừa, lưới xơ dừa; mụn dừa làm phân bón, làm giá thể, đất sạch hay làm chất đốt; rễ dừa được sử dụng để làm thuốc nhuộm, thuốc y tế; tinh dầu dừa phục vụ lĩnh vực y tế.

Ngoài tiêu thụ ở thị trường trong nước, sản phẩm dừa của vùng ĐBSCL còn được tiêu thụ ở thị trường xuất khẩu. Thị trường nội địa, tập trung phát triển các sản phẩm như: trái dừa tươi, trái dừa khô được sử dụng để làm thực phẩm, bánh kẹo, mụn dừa, xơ dừa, dầu dừa, thạch dừa. Đối với thị trường xuất khẩu, một số sản phẩm có tốc độ tăng trưởng và tiềm năng phát triển cao gồm: dầu dừa, cơm dừa nạo sấy, than hoạt tính, chỉ xơ dừa, nước dừa đóng hộp, nước cốt dừa. Bến Tre là tỉnh có diện tích trồng dừa lớn nhất vùng ĐBSCL (chiếm 46% năm 2022) và cũng là tỉnh có sản phẩm dừa khô xuất khẩu lớn nhất cả nước. Việt Nam có vị thế tốt trên thị trường dừa thế giới, đặc biệt là dừa tươi. Sản lượng dừa của Việt Nam đứng thứ 6 toàn cầu. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu dừa và các sản phẩm từ dừa của Việt Nam đạt gần 1,1 tỷ USD, trong đó dừa tươi đóng góp 390 triệu USD. Ngành dừa Việt Nam đã có sự tăng trưởng vượt bậc, từ 180 triệu USD năm 2010 lên 1,089 tỷ USD vào năm 2024 (Hiệp hội dừa Bến Tre, 2024).

Ngoài ra, ở tỉnh Trà Vinh có sản phẩm chế biến mật hoa dừa rất nổi tiếng với những dược tính tốt cho sức khỏe có thể sử dụng trong lĩnh vực y học, mỹ phẩm. Sản phẩm này chứa khoáng chất đặc biệt có lượng kẽm cao so với các loại đường truyền thống và các nhóm vitamin thiết yếu nên có tác dụng tăng sức đề kháng và tăng cường miễn dịch cho cơ thể (Lê Thanh Hải, 2025).

Nhìn chung, sản phẩm chế biến từ dừa khá đa dạng, cho thấy ngành hàng dừa có tiềm năng tham gia vào nhiều phân khúc thị trường khác nhau trong cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Tuy nhiên, các sản phẩm chế biến từ dừa giá trị cao trong lĩnh vực mỹ phẩm, y tế, mật hoa dừa vẫn còn hạn chế, chưa khai thác được hết tiềm năng của ngành hàng dừa của vùng ĐBSCL.

#### *Môi trường kinh doanh*

Dừa là một trong 06 cây CCN lâu năm chủ lực của Việt Nam (cà phê, cao su, chè, điều, tiêu và dừa), đây là một trong những cơ hội để ngành dừa của cả nước nói chung và ĐBSCL nói riêng được Nhà nước và địa phương quan tâm hỗ trợ, ít nhất từ nay đến 2030.

Diện tích trồng dừa được quy hoạch sẽ gia tăng. Theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 và Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 (sửa đổi, bổ sung một số điều trong Nghị định số 35/2015/NĐ-CP) về việc quản lý, sử dụng đất trồng lúa đã có dấu hiệu chuyển đổi đất lúa không hiệu quả sang trồng những loại cây trồng khác, trong đó có cây dừa. Ngoài ra, do gần đây ở ĐBSCL có sự chuyển đổi nhanh từ đất trồng một số loại cây ăn trái có giá cả thị trường bất ổn định theo hướng sụt giảm mạnh như mít, cam sang trồng dừa.

Ngành nông nghiệp nói chung và ngành dừa nói riêng có được nhiều chính sách hỗ trợ thúc đẩy của Nhà nước trong nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm nhóm chính sách về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hỗ trợ giống, liên kết sản xuất tiêu thụ, chuyển đổi số, phát triển chế biến sâu, khuyến khích kêu gọi đầu tư, thuế và tín dụng đối với hoạt động xuất khẩu, lồng ghép phát triển du lịch. Nhìn chung, tiềm năng phát triển ngành dừa đứng về mặt chính sách hỗ trợ thúc đẩy chuỗi không thiếu, vấn đề là năng lực và điều kiện tiếp cận của các tác nhân trong chuỗi đối với các chính sách này như thế nào.

Theo Trung tâm WTO và Hội nhập (2024), trong những năm gần đây, xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam gia tăng rất đáng kể. Tính đến tháng 10/2024, Việt Nam đã có được 19 Hiệp định Thương mại Tự do (FTA), trong đó có 17 FTAs đã có hiệu lực và 2 FTAs đang đàm phán. Đặc biệt, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU (EVFTA) đã có hiệu lực từ ngày 01/8/2023 và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực từ ngày 14/1/2019 mở ra cơ hội mới cho ngành hàng dứa tham gia vào CGT toàn cầu.

Ngành du lịch trong nước ngày càng phát triển. Sau đại dịch COVID-19, ngành du lịch Việt Nam đã có sự khởi sắc. Năm 2024, ước tính Việt Nam đón 17,5 triệu lượt khách quốc tế, tăng 38,9% so với năm 2023; khách nội địa ước đạt 110 triệu lượt, tăng 1,6% so với năm 2023; tổng thu từ khách du lịch ước đạt khoảng 840 nghìn tỷ đồng, tăng 23,8% so với năm 2023 (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, 2024). Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung Ương về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn đã đề ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác, Việt Nam thuộc nhóm các nước có ngành du lịch phát triển hàng đầu khu vực Đông Nam Á. Chủ trương của Nhà nước và sự gia tăng về số lượng khách du lịch tạo cơ hội để ĐBSCL phát triển mô hình du lịch sinh thái gắn với cây dứa ở 04 tỉnh Duyên Hải phía đông ĐBSCL.

#### *Liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ*

Một trong những hạn chế lớn nhất hiện nay trong ngành hàng dứa là mối liên kết giữa các tác nhân trong cùng một khâu (liên kết ngang), cũng như giữa các khâu (liên kết dọc) trong CGT còn lỏng lẻo. Mối liên kết ngang giữa các hộ trồng dứa thông qua hình thức tổ hợp tác và HTX phần lớn chỉ mới dừng lại ở việc chia sẻ kinh nghiệm sản xuất hoặc để tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ từ chương trình, dự án trong và ngoài nước, do đó chỉ mang tính thời vụ, chưa thực hiện được hình thức cung ứng và tiêu thụ tập trung, chưa mang tính chia sẻ rủi ro và lợi ích, chưa đạt được tính bền vững. Khâu sơ chế biến, liên kết chỉ mới dừng lại ở mức độ thỏa thuận không chính thức về phân vùng thu mua nguyên liệu, chưa hình thành liên kết ngang để thống nhất giá cả và chất lượng. Nhìn chung, các mối liên kết trong sản xuất và tiêu thụ còn lỏng lẻo.

#### *Nguồn cung giống dứa*

Do chu kỳ khai thác cây dứa rất dài, từ 30 đến 60 năm tùy theo giống dứa, người trồng dứa dễ dàng nhân cây giống nên nhu cầu cây dứa giống không cao, không tập trung vì vậy số lượng cơ sở cung cấp cây dứa giống cũng hạn chế. Nếu như ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, tỷ lệ các nhà vườn mua cây giống từ các cơ sở sản xuất giống chiếm 85-90%, thì ở ĐBSCL con số này chỉ chiếm 56-65%, còn lại các nhà vườn tự để giống (Tạp chí Kinh doanh - VnBusiness, 2024). Đây vừa là một hạn chế trong việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm dứa, vừa là một cơ hội cho việc nâng cao giá trị cho chuỗi dứa nếu như nâng được tỷ lệ nhà vườn sử dụng cây giống từ các cơ sở sản xuất giống, qua đó đảm bảo được năng suất và chất lượng thông qua các chính sách đầu tư phát triển và cải thiện hiệu quả hoạt động trong tổ chức sản xuất từ các cơ sở sản xuất giống của Nhà nước và tư nhân.

#### *Phát triển vùng dứa kết hợp với du lịch*

Mặc dù trong thời gian qua, các tỉnh có diện tích trồng dừa lớn ở vùng ĐBSCL có tổ chức kết hợp phát triển vùng dừa với du lịch sinh thái để khai thác và gia tăng giá trị kinh tế của các sản phẩm dừa, tuy nhiên chưa có sự liên kết hình thành các tour tuyến du lịch giữa các tỉnh, do vậy tạo ra sự trùng lặp về sản phẩm du lịch, không thu hút được khách du lịch một cách triệt để. Đây được xem là một hạn chế về tính liên kết mang tính tiểu vùng giữa các tỉnh có diện tích trồng dừa lớn ở ĐBSCL cần được cải thiện trong thời gian tới để khai thác giá trị kinh tế của ngành dừa.

#### *Tiếp cận chính sách hỗ trợ của Nhà nước và các chương trình/dự án từ các tổ chức phi chính phủ*

Ngành hàng dừa của cả nước nói chung và ở vùng ĐBSCL nói riêng có nhiều chính sách hỗ trợ từ Nhà nước để khai thác tiềm năng và nâng cao lợi nhuận cho ngành từ khâu sản xuất đến tiêu thụ. Tuy nhiên, việc tiếp cận với những chính sách này vẫn còn nhiều bất cập. Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, chúng tôi chỉ đề cập và nhấn mạnh đến chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, cụ thể là chính sách về liên kết sản xuất, để tăng cường mối liên kết giữa doanh nghiệp - nhà nông theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018. Kết quả thảo luận nhóm (tháng 7/2024) với lãnh đạo Sở NN&PTNT ở 04 tỉnh có diện tích trồng dừa lớn (Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long) cho thấy, ngoại trừ ở tỉnh Tiền Giang, khả năng tiếp cận với chính sách này còn rất hạn chế do nhiều nguyên nhân khác nhau như chưa có những thông tư hướng dẫn cụ thể từ các bộ ngành, năng lực đối ứng của các tác nhân trong chuỗi, điều này làm hạn chế khả năng khai thác tiềm năng phát triển của ngành nông nghiệp nói chung và ngành hàng dừa nói riêng.

#### *Hệ thống thông tin thị trường*

Thảo luận nhóm với Sở NN&PTNT của 04 tỉnh cho thấy hiện tại đối với ngành hàng dừa chưa xây dựng được hệ thống dữ liệu lớn (Big data) cho ngành để cập nhật và hệ thống hóa những thông tin cơ bản trong sản xuất (diện tích, năng suất, sản lượng, giá, thị trường xuất khẩu,...) do vậy đã làm hạn chế trong khâu quy hoạch sản xuất, tiêu thụ và kêu gọi đầu tư. Thêm vào đó, hệ thống các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, cũng như của các chương trình/dự án từ các tổ chức phi chính phủ (NGOs) cũng chưa được cập nhật đầy đủ và truyền thông còn mang tính cục bộ làm hạn chế khả năng tiếp cận chính sách của các tác nhân tham gia trong CGT dừa.

#### *Biến đổi khí hậu*

Mặc dù dừa là một loại cây trồng có khả năng thích ứng khá tốt với những tác động của biến đổi khí hậu, nhưng trong dài hạn có thể tác động xấu đến quy mô canh tác và năng suất, sản lượng. Trồng dừa tiềm ẩn những rủi ro về thiên tai (hạn hán, bão lũ), sâu bệnh (bọ dừa, đuông, kiến vương, sâu đầu đen, bọ vòi voi, chuột và sóc), thị trường tiêu thụ gây ra những thiệt hại to lớn về kinh tế cho người sản xuất (Bộ NN&PTNT, 2023).

### **3.3. Giải pháp phát triển chuỗi giá trị dừa bền vững ở Đồng bằng sông Cửu Long**

Dựa vào những kết quả nghiên cứu trên, cùng với kết quả thảo luận nhóm với Sở NN&PTNT ở 04 tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long, thông qua phân tích SWOT, nghiên cứu đã nhận diện được ngành hàng dừa ở vùng ĐBSCL có 05 điểm mạnh, 06 điểm yếu, 05 cơ hội và 04 thách thức, được thể hiện trong Bảng 2.

BẢNG 2. PHÂN TÍCH MA TRẬN SWOT NGÀNH DỪA Ở VÙNG ĐBSCL

	<p><b>Cơ hội (O)</b></p> <p><b>O<sub>1</sub>:</b> Cây dừa được Nhà nước xếp vào một trong 06 loại cây công nghiệp lâu năm chủ lực.</p> <p><b>O<sub>2</sub>:</b> Nhà nước có những chính sách phát triển nông nghiệp, đa dạng hóa giá trị nông nghiệp, trong đó có ngành dừa.</p> <p><b>O<sub>3</sub>:</b> Xu thế hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam gia tăng.</p> <p><b>O<sub>4</sub>:</b> Nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm từ dừa trong và ngoài nước gia tăng, đặc biệt là các sản phẩm an toàn, hữu cơ.</p> <p><b>O<sub>5</sub>:</b> Du lịch trong nước phát triển.</p>	<p><b>Thách thức (T)</b></p> <p><b>T<sub>1</sub>:</b> Các Nghị định của Chính phủ thiếu thông tư hướng dẫn cụ thể và chưa được quán triệt, truyền thông đầy đủ, đồng bộ đến các đối tượng tiếp cận chính sách.</p> <p><b>T<sub>2</sub>:</b> Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu làm ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng sản phẩm.</p> <p><b>T<sub>3</sub>:</b> Giá cả thị trường đầu ra biến động.</p> <p><b>T<sub>4</sub>:</b> Cạnh tranh xuất khẩu ngày càng gay gắt.</p>
<p><b>Điểm mạnh (S)</b></p> <p><b>S<sub>1</sub>:</b> ĐBSCL có diện tích dừa lớn nhất cả nước.</p> <p><b>S<sub>2</sub>:</b> Năng lực cung ứng trên thị trường thế giới cao.</p> <p><b>S<sub>3</sub>:</b> Hiệu quả tài chính trong khâu sản xuất dừa so với các loại cây công nghiệp lâu năm khác cao; chi phí đầu tư và chi phí sản xuất thấp.</p> <p><b>S<sub>4</sub>:</b> Khả năng sử dụng phụ phẩm để tạo sản phẩm GTGT cao và đa dạng.</p> <p><b>S<sub>5</sub>:</b> Có được hệ thống các doanh nghiệp chế biến sâu với năng lực chế biến cao và đa dạng.</p>	<p><b>Giải pháp công kích (SO)</b></p> <p><b>S<sub>2,4,5</sub>O<sub>1-5</sub>:</b> Đẩy mạnh sản xuất và chế biến các sản phẩm GTGT, đặc biệt các sản phẩm chế biến sâu.</p> <p><b>S<sub>1-5</sub>O<sub>1-4</sub>:</b> Phát triển vùng nguyên liệu dừa hữu cơ.</p>	<p><b>Giải pháp thích ứng (ST)</b></p> <p><b>S<sub>1,3</sub>T<sub>2-4</sub>:</b> Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong khâu sản xuất dừa</p>
<p><b>Điểm yếu (W)</b></p> <p><b>W<sub>1</sub>:</b> Chưa xây dựng được hệ thống dữ liệu lớn (Big data) cho ngành.</p> <p><b>W<sub>2</sub>:</b> Năng lực và nhận thức đối ứng vốn đầu tư để phát triển sản xuất kinh doanh của các tác nhân thấp.</p> <p><b>W<sub>3</sub>:</b> Các tỉnh có diện tích trồng dừa lớn chưa tạo được mối liên kết kết hợp với phát triển du lịch</p>	<p><b>Giải pháp điều chỉnh (WO)</b></p> <p><b>W<sub>1,5-6</sub>O<sub>1-3</sub>:</b> Xây dựng cơ sở dữ liệu lớn cho ngành dừa ở ĐBSCL.</p> <p><b>W<sub>3,6</sub>O<sub>2,4,5</sub>:</b> Phát triển các tour tuyến du lịch miệt dừa trong mối liên kết giữa 04 tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long.</p>	<p><b>Giải pháp phòng thủ (WT)</b></p> <p><b>W<sub>4,5</sub>T<sub>2,4</sub>:</b> Phát triển hệ thống cơ sở sản xuất và cung cấp cây giống dừa.</p> <p><b>W<sub>2,6</sub>T<sub>1,3-4</sub>:</b> Tăng cường các hoạt động truyền thông và nâng cao năng lực thị trường, kinh doanh</p>

<p>một cách có hiệu quả.  <b>W<sub>4</sub></b>: Nguồn cung cây giống của các cơ sở sản xuất giống còn hạn chế.  <b>W<sub>5</sub></b>: Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ (liên kết ngang và dọc) của các tác nhân trong chuỗi còn lỏng lẻo.  <b>W<sub>6</sub></b>: Năng lực và kiến thức thị trường của các nhà vườn còn hạn chế.</p>	<p><b>W<sub>5-6</sub>O<sub>1-5</sub></b>: Củng cố và phát triển các tổ chức sản xuất tập thể và các mối liên kết dọc giữa các tác nhân trong chuỗi.</p>	<p>của các tác nhân trong CGT dừa.</p>
--	---	--

*Nguồn: Tổng hợp, phân tích của tác giả, 2024.*

Dựa vào những yếu tố trong Bảng 2, thông qua việc sử dụng công cụ phân tích ma trận SWOT, chúng tôi đề xuất 8 giải pháp phát triển bền vững CGT dừa vùng ĐBSCL như sau:

(i) **Đẩy mạnh sản xuất và chế biến các sản phẩm GTGT từ dừa**, đặc biệt các sản phẩm chế biến sâu trong lĩnh vực mỹ phẩm, y học, sản phẩm mật hoa dừa. Những sản phẩm giá trị gia tăng từ dừa hiện nay khá đa dạng nhưng chưa tận dụng được hết những tiềm năng vốn có của trái dừa, hoa dừa để phát triển các sản phẩm giá trị gia tăng cao. Để thực hiện được điều này, các doanh nghiệp chế biến cần tích cực nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất sản phẩm giá trị gia tăng từ dừa.

(ii) **Phát triển vùng nguyên liệu dừa hữu cơ**: Để phát triển vùng nguyên liệu dừa hữu cơ trước tiên cần nguồn giống dừa hữu cơ. Vì vậy, các cơ sở nghiên cứu, phát triển giống cần sản xuất giống dừa theo chuẩn kỹ thuật để đảm bảo dừa giống chất lượng, hữu cơ. Phát triển liên kết ngang trong trồng dừa cũng là một điều kiện cần để hình thành vùng nguyên liệu dừa hữu cơ, đồng thời các sở ban ngành có liên quan cần tăng cường tập huấn, hỗ trợ cho người trồng dừa về kỹ thuật canh tác dừa hữu cơ.

(iii) **Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong khâu sản xuất dừa**: Ứng dụng công nghệ đòi hỏi thực hiện trong 02 khâu là khâu trồng dừa và khâu sản xuất, chế biến sản phẩm GTGT từ dừa. Trong khâu trồng dừa, cần ứng dụng khoa học công nghệ để phát triển những giống dừa có năng suất, chất lượng cao, thích ứng tốt với biến đổi khí hậu và giảm phát thải nhà kính trong quá trình canh tác. Trong khâu chế biến, cần nghiên cứu ứng dụng công nghệ, thiết bị, chế biến sâu các sản phẩm từ dừa; nghiên cứu và đưa ra minh chứng cụ thể hơn về giá trị dinh dưỡng, y học của dừa để sử dụng trong ngành y học, mỹ phẩm, đồng thời đáp ứng yêu cầu về chất lượng dừa, sản phẩm GTGT từ dừa của người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

(iv) **Xây dựng cơ sở dữ liệu lớn (Big data) cho ngành dừa ở vùng ĐBSCL**: Xây dựng được cơ sở dữ liệu lớn cung cấp các thông tin về vùng trồng dừa, diện tích, sản lượng, giá, yêu cầu thị trường, ... giúp những nhà quản lý, doanh nghiệp ngành hàng dừa có thể xác định được nhu cầu, dự đoán xu hướng giúp cho việc đưa ra quyết định đúng đắn, kịp thời. Đồng thời, cơ sở dữ liệu này còn cung cấp thông tin để kết nối thị trường, giúp nhà đầu tư hoặc nhà nhập khẩu dễ dàng tìm kiếm được sản phẩm dừa, sản phẩm GTGT từ dừa của Việt Nam.

(v) **Phát triển các tour tuyến du lịch miệt dừa trong mối liên kết giữa 04 tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long**: Phát triển du lịch sinh thái là một lợi thế của ngành du lịch vùng

ĐBSCL. Sở ban ngành ở địa phương, doanh nghiệp du lịch, doanh nghiệp chế biến sản phẩm GTGT từ dừa, người trồng dừa có thể liên kết để khai thác, phát triển các tour tuyến du lịch miệt dừa sẽ góp phần phát triển ngành du lịch và phát triển ngành hàng dừa thông qua bán vé tham quan, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm GTGT từ dừa đến khách du lịch nội địa và khách quốc tế.

(vi) Củng cố và phát triển các tổ chức sản xuất tập thể và các mối liên kết dọc giữa các tác nhân trong chuỗi: Để phát triển ngành hàng dừa bền vững không thể thiếu sự phát triển của liên kết dọc, liên kết ngang. Người trồng dừa cần liên kết để sản xuất tập trung, cung cấp sản lượng lớn và đồng nhất về giống để dễ dàng tiếp cận thị trường tiêu thụ. Liên kết dọc sẽ giúp các tác nhân dọc theo chuỗi liên kết, hỗ trợ, chia sẻ lợi ích và rủi ro trong sản xuất, kinh doanh giúp ngành hàng phát triển bền vững. Để phát triển được các liên kết này, sở ban ngành, chính quyền địa phương cần tăng cường hỗ trợ thúc đẩy hình thành, phát triển các mối liên kết.

(vii) Phát triển hệ thống cơ sở sản xuất và cung cấp cây giống dừa: Người trồng dừa sử dụng dừa giống từ các cơ sở cung cấp giống còn hạn chế (khoảng 56-65%) và như phân tích ở trên, do chu kỳ khai thác cây dừa dài, người trồng có thể tự nhân giống nên chưa mang lại nhiều cơ hội sản xuất, kinh doanh cho những cơ sở sản xuất dừa giống. Vì vậy, để nâng cao năng suất, chất lượng dừa, giống dừa hữu cơ, giống dừa thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, giảm phát thải nhà kính cần có những hoạt động hỗ trợ, thúc đẩy để phát triển hệ thống các cơ sở sản xuất và cung cấp cây dừa giống ở vùng ĐBSCL.

(viii) Tăng cường các hoạt động truyền thông và nâng cao năng lực thị trường, kinh doanh của các tác nhân trong CGT dừa: Nhà nước cần thực hiện nhiều hơn nữa các hoạt động nhằm tăng cường quảng bá hình ảnh cây dừa, sản phẩm GTGT từ dừa của Việt Nam nói chung và vùng ĐBSCL nói riêng. Đồng thời, cần tăng cường tập huấn cho các tác nhân trong CGT dừa, tham quan các mô hình trồng dừa, sản xuất sản phẩm GTGT từ dừa trong và ngoài nước để giúp các tác nhân nâng cao năng lực thị trường, khả năng kết nối thị trường.

#### 4. Kết luận

Bên cạnh những giá trị kinh tế đã được tạo ra từ các tác nhân tham gia trong các khâu của CGT dừa, đặc biệt trong khâu sản xuất, chế biến các sản phẩm GTGT từ dừa, kết quả nghiên cứu cho thấy vẫn còn dư địa để khai thác tiềm năng phát triển CGT dừa ở vùng ĐBSCL, thông qua việc thực thi 08 giải pháp được đề xuất. Các giải pháp này dựa trên cơ sở nhận diện được những cơ hội và lợi thế của ngành hàng dừa, đặc biệt xu thế hội nhập kinh tế quốc tế gia tăng trên toàn thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, CGT dừa ở ĐBSCL cũng sẽ được nâng cao GTGT và lợi nhuận một khi các tỉnh có sản xuất và chế biến dừa nhận diện được những mặt tồn tại cũng như những thách thức mà ngành hàng dừa phải đối mặt hiện tại và trong tương lai, đặc biệt là năng lực liên kết và tổ chức sản xuất của các tác nhân tham gia trong chuỗi.

Để thực thi một cách có hiệu quả 08 giải pháp trên, chúng tôi đề xuất Sở NN&PTNT cùng với lãnh đạo và các sở ban ngành có liên quan đến CGT dừa ở vùng ĐBSCL tiến hành nghiên cứu và triển khai một số mô hình điểm liên kết giữa các tác nhân trong CGT dừa, đặc biệt đối với CGT dừa hữu cơ, mô hình phối hợp phát triển vườn dừa với du lịch sinh thái và phát triển dự án “Xây dựng cơ chế phối hợp liên kết CGT dừa giữa 04 tỉnh duyên hải phía đông ĐBSCL”.

**Tài liệu tham khảo**

1. Ban chấp hành Trung ương (2017). *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2017 về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*.
2. Bộ NN&PTNT (2023). *Báo cáo Đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030: Cây dừa*. Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp.
3. Bộ NN&PTNT (2024). *Quyết định số 431/QĐ-BNN-BNNPTNT ngày 26 tháng 1 năm 2024 về việc phê duyệt đề án phát triển cây công nghiệp chủ lực đến năm 2030 (Gồm các cây: cà phê, cao su, chè, điều, hồ tiêu, dừa)*.
4. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2024). *2024 – Năm khởi sắc của du lịch Việt Nam*. Truy cập tại: <https://bvhttdl.gov.vn/2024-nam-khoi-sac-cua-du-lich-viet-nam-20250102081702859.htm>.
5. Bùi Văn Trinh và Nguyễn Thị Tầm (2020). Chiến lược nâng cấp chuỗi giá trị dừa tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí Công thương điện tử*. Truy cập tại: <https://tapchicongthuong.vn/chien-luoc-nang-cap-chuoi-gia-tri-dua-tinh-tra-vinh-70430.htm>.
6. GTZ Eschborn (2007). *Cẩm nang Valuelinks: Phương pháp luận để thúc đẩy chuỗi giá trị*. Nxb Hà Nội.
7. Heinz Wehrich, H. (1982). *The TOWS Matrix – A Tool for Situational Analysis*. Volume 15, Issue 2, April 1982, Pages 54-66. ELSEVIER Journal.
8. Hiệp hội dừa Bến Tre (2024). *Tình hình sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm dừa của Bến Tre*. Truy cập tại: <https://hiephoiduabentre.vn/node/1322#>.
9. Humphrey, A. (2005). *SWOT Analysis for Management Consulting*. SRI Alumni Newsletter. SRI International, United States. Truy cập tại <https://www.scirp.org/reference/referencespapers?referenceid=2172518>.
10. M4P (2008). *Để chuỗi giá trị hiệu quả hơn cho người nghèo*. Sổ tay thực hành phân tích chuỗi giá trị, Ngân hàng Phát triển châu Á - Cơ quan đại diện thường trú tại Việt Nam.
11. Sarsby, Alan (2012). *A useful guide to swot analysis*, published by pansophix online
12. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Trà Vinh (2020). *Đánh giá tổng thể Kế hoạch hành động nâng cấp chuỗi giá trị dừa tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2018–2020 và đề xuất các hoạt động cho tỉnh giai đoạn 2020–2025 (Báo cáo tư vấn)*. Viện Nghiên cứu Kinh tế Phát triển.
13. Tạp chí Kinh doanh - VnBusiness (2024). *Đằng sau 'bài toán' nâng cao sức cạnh tranh cho nông sản Việt*. Truy cập tại: <https://vnbusiness.vn/viet-nam/dang-sau-bai-toan-nang-cao-suc-canhh-tranh-cho-nong-san-viet-1102617.html>.
14. Trần Tiến Khai và cộng sự (2011). *Báo cáo nghiên cứu phân tích chuỗi giá trị dừa Bến Tre*. Dự án DBRP Bến Tre.
15. Trung tâm WTO và Hội nhập (2024). *Tổng hợp các FTA của Việt Nam tính đến tháng 10/2024*. Truy cập tại: <https://trungtamwto.vn/thong-ke/12065-tong-hop-cac-fta-cua-viet-nam-tinh-den-thang-112018>.